

**MỤC LỤC**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2018**

- 1 Bảng Cân Đối Kế Toán
- 2 Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh
- 3 Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ
- 4 Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ - Quý 2 năm 2018

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>104.882.562.917</b>	<b>157.845.725.977</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	VI.01	<b>10.149.544.610</b>	<b>9.667.731.827</b>
1. Tiền	111		10.149.544.610	9.667.731.827
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	VI.02		
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	VI.03	<b>71.194.224.373</b>	<b>126.891.138.135</b>
1. Phải thu khách hàng	131		75.225.772.614	131.204.576.616
2. Trả trước cho người bán	132		2.845.265.331	2.098.368.412
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	136		10.526.418.565	8.395.450.344
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-17.403.232.137	-14.807.257.237
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	VI.04	<b>23.538.793.934</b>	<b>21.286.856.015</b>
1. Hàng tồn kho	141		25.089.598.803	22.837.660.884
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-1.550.804.869	-1.550.804.869
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.06		
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>200.268.075.010</b>	<b>172.088.213.548</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	VI.07	<b>1.285.943.811</b>	<b>1.064.941.997</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Phải thu dài hạn khác	216		1.285.943.811	1.064.941.997
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>147.563.467.294</b>	<b>120.185.321.912</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.08	146.363.602.216	118.973.331.758
- Nguyên giá	222		309.747.815.278	269.038.405.949
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(163.384.213.062)	(150.065.074.191)
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	1.199.865.078	1.211.990.154
- Nguyên giá	228		5.300.392.098	5.300.392.098
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.100.527.020)	(4.088.401.944)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	VI.12	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.655.049.508</b>	<b>45.029.091</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.655.049.508	45.029.091
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	VI.13	<b>30.097.800.000</b>	<b>30.097.800.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		30.097.800.000	30.097.800.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	VI.14	<b>18.665.814.397</b>	<b>20.695.120.548</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		18.665.814.397	20.695.120.548
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>305.150.637.927</b>	<b>329.933.939.525</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ - Quý 2 năm 2018

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>93.613.192.021</b>	<b>128.968.541.803</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	VI.15	<b>93.613.192.021</b>	<b>128.968.541.803</b>
1. Phải trả người bán	311		39.503.981.429	98.576.644.980
2. Người mua trả tiền trước	312		29.663.086.456	16.547.754.309
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		6.357.105.521	2.655.163.542
4. Phải trả người lao động	314		11.517.249.095	5.836.060.000
5. Chi phí phải trả	315		4.457.629.811	3.797.877.997
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.596.349.895	1.037.251.161
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		517.789.814	517.789.814
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	VI.16	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>211.537.445.906</b>	<b>200.965.397.722</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	VI.17	<b>211.537.445.906</b>	<b>200.965.397.722</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		30.786.594.037	30.786.594.037
3. Quyền chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		72.428.803.685	19.130.898.026
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.322.048.184	66.047.905.659
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a			37.388.097.482
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23.322.048.184	28.659.808.177
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>305.150.637.927</b>	<b>329.933.939.525</b>

Người Lập/ Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Lên Ngày 29 tháng 07 năm 2018  
**Tổng Giám đốc**  
 Nguyễn An Thái

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH****GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 2 NĂM 2018**

DVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>140,990,044,988</b>	<b>103,292,365,495</b>	<b>239,588,211,548</b>	<b>167,941,225,536</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.19</b>	<b>140,990,044,988</b>	<b>103,292,365,495</b>	<b>239,588,211,548</b>	<b>167,941,225,536</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	112,476,584,239	80,505,028,934	194,781,731,277	131,634,169,049
<b>5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>28,513,460,749</b>	<b>22,787,336,561</b>	<b>44,806,480,271</b>	<b>36,307,056,487</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	3,942,301,166	1,820,247,027	6,454,154,077	3,129,429,176
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	2,330,041,292	18,684,332	2,342,509,621	52,388,056
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		49,565,961		61,401,577	-
8. Chi phí bán hàng	24		1,046,409,116	998,379,953	2,096,288,724	1,830,507,493
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10,345,292,704	6,118,128,771	19,255,812,799	12,440,783,616
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>18,734,018,803</b>	<b>17,472,390,532</b>	<b>27,566,023,204</b>	<b>25,112,806,498</b>
11. Thu nhập khác	31		36,231,431	1,077,108,025	92,958,703	1,077,108,025
12. Chi phí khác	32		81,809,381	929,634,908	85,819,380	986,072,018
13. Lợi nhuận khác	40		(45,577,950)	147,473,117	7,139,323	91,036,007
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>18,688,440,853</b>	<b>17,619,863,649</b>	<b>27,573,162,527</b>	<b>25,203,842,505</b>
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.27	2,970,831,352	3,152,531,411	4,251,114,343	4,441,137,835
16. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>15,717,609,501</b>	<b>14,467,332,238</b>	<b>23,322,048,184</b>	<b>20,762,704,670</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,849	1,774	2,744	2,545

Người Lập/Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 2 NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		27.573.162.527	25.203.842.506
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		14.705.312.386	10.890.764.536
- Các khoản dự phòng	03		2.508.018.300	(286.445.110)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(43.247.374)	17.295.509
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.859.436.956)	(3.051.605.863)
- Chi phí lãi vay	06		49.565.961	
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		40.933.374.844	32.773.851.578
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		52.879.937.048	(46.635.563.197)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.251.937.919)	106.071.861
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(40.918.919.007)	46.165.718.158
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.029.306.151	(1.306.328.827)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(49.565.961)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.508.610.767)	(1.267.427.984)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		50.113.584.389	29.836.321.589
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(43.319.429.746)	(21.679.397.975)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		54.545.454	16.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			(7.735.200.000)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 2 NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.339.865.312	4.396.676.835
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(36.925.018.980)</b>	<b>(25.001.557.504)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		27.282.483.810	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(27.282.483.810)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.750.000.000)	(4.078.750.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(12.750.000.000)</b>	<b>(4.078.750.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>438.565.409</b>	<b>756.014.085</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.667.731.827	6.333.492.171
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		43.247.374	3.461.805
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>10.149.544.610</b>	<b>7.092.968.061</b>

Người Lập / Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng



Lập, Ngày: 27 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc

Nguyễn An Thái

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 2 NĂM 2018

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 18 tháng 05 năm 2016.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 06 ngày 04/06/2009 là 85.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày 30/06/2016 là 81.575.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 87 Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh chính:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng. Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt. San lấp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà. Kinh doanh vận chuyển hàng. Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản. Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

#### 4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

#### 5. Danh sách các công ty con, các đơn vị trực thuộc

Các đơn vị trực thuộc:

Tên	Địa chỉ
1, Xí nghiệp Hiệp An	Quốc lộ 20, Hiệp An, Đức Trọng, Lâm Đồng
2, Xí nghiệp Thạnh Mỹ	Nghĩa Lập, Thạnh Mỹ, Đơn Dương, Lâm Đồng
3, Xí nghiệp Hiệp Tiến	Phương Lộc Tiến, Tp Bảo Lộc, Lâm Đồng
4, Xí nghiệp Hiệp Lực	87 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt
5, Chi nhánh Công ty cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng - Bê tông LBM	Thôn 13, Xã Đăk We, huyện Đăk R' Lấp, Tỉnh Đăk Nông

Các công ty con

1, Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	87 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt
2, Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Tam Bó, Di Linh, Lâm Đồng
3, Công ty TNHH MTV Bê tông LBM- Đăk Nông	Thôn 12 Xã Nhân Cơ, Đăk R' Lấp, Đăk Nông

(Từ ngày 31/3/2017, Công ty Cổ phần Hiệp Thành được chuyển đổi thành Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành)

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 2 NĂM 2018

### III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông ty 200/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ngày 22/12/2014

#### 2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

### IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng có phát sinh ngoại tệ vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### 2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 2 NĂM 2018

### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết Đại hội cổ đông về phân phối quỹ hoặc có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

103  
ÔN  
HÁN  
TẬT L  
LÂM  
LAT

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 2 NĂM 2018

-Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

-Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

-Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

-Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

-Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

-Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

-Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

-Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;

-Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

-Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

-Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

-Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

-Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;

-Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

-Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

### **14. Các bên liên quan**

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 2 NĂM 2018

#### VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
<b>1.1-Tiền mặt</b>	<b>636.727.588</b>	<b>1.659.042.881</b>
- Việt nam đồng (VND)	636.727.588	1.659.042.881
- Ngoại tệ (USD)		
<b>1.2-Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>9.512.817.022</b>	<b>8.008.688.946</b>
- Việt nam đồng (VND)	9.064.550.333	7.527.108.743
- Ngoại tệ (USD)	448.266.689	481.580.203
<b>1.3- Các khoản tương đương tiền</b>		-
<b>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>10.149.544.610</b>	<b>9.667.731.827</b>
<b>2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH</b>	<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>Tại ngày 01/01/2018</b>
<b>2.1-Chứng khoán kinh doanh</b>	-	-
<b>2.2- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	-	-
<b>2.3- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	-	-
<b>* Đầu tư vào công ty con</b>		
<b>a- Trị giá đầu tư</b>	<b>30.097.800.000</b>	<b>30.097.800.000</b>
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	15.297.800.000	15.297.800.000
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	5.000.000.000	5.000.000.000
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắk Nông	9.800.000.000	9.800.000.000
<b>b- Tỷ lệ vốn góp vào công ty con theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh</b>		
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	80,84%	80,84%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắk Nông	100%	100%
<b>c- Tỷ lệ vốn góp thực tế vào công ty con</b>		
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	80,84%	80,84%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắk Nông	100%	100%
<b>* Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	-	-
<b>Cộng các khoản đầu tư tài chính</b>	<b>30.097.800.000</b>	<b>30.097.800.000</b>
<b>3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG</b>	<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>Tại ngày 01/01/2018</b>
<b>3.1-Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>75.225.772.614</b>	<b>131.204.576.616</b>
- Văn phòng Công ty	519.167.729	538.217.729
- XN Xây Lắp	301.879.361	301.879.361
- XN Hiệp An	2.959.040.610	2.938.726.336
- XN Thạnh Mỹ	3.847.414.375	2.709.882.231
- XN Hiệp Tiến	2.806.085.349	2.603.742.150
- XN Hiệp Lực	52.568.521.566	56.339.728.275
- Công ty Mẹ và Các Công ty con	<b>12.223.663.624</b>	<b>65.772.400.534</b>
<i>* Trong đó:</i>		

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 2 NĂM 2018

- Phải thu của bên liên quan:		
+ Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	-	263.506.220
+ Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	-	
+ Cty TNHH MTV Bê tông LBM- Đắk Nông	2.205.399.528	119.297.928
+ Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	10.018.264.096	65.389.596.386
- Khoản phải thu trên 10% tổng phải thu là:		
+ Cty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	8.802.563.055	8.802.563.055
<b>3.2-Phải thu khách hàng dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng các khoản phải thu khách hàng</b>	<b>75.225.772.614</b>	<b>131.204.576.616</b>
<b>4. PHẢI THU KHÁC</b>	<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>Tại ngày 01/01/2018</b>
<b>4.1- Ngắn hạn</b>	<b>10.526.418.565</b>	<b>8.395.450.344</b>
- Lợi nhuận Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	3.066.807.777	2.955.489.395
- Lợi nhuận Cty TNHH MTV Bê tông LBM- Đắk Nông	789.063.816	391.615.510
- Phải thu khác Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	700.000.000	
- Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4.425.873.866	4.425.873.866
- Phải thu khác	1.544.673.106	622.471.573
<b>4.1- Dài hạn</b>	<b>1.285.943.811</b>	<b>1.064.941.997</b>
- Ký quỹ hoàn nguyên mỏ	1.285.943.811	1.064.941.997
<b>Cộng các khoản phải thu</b>	<b>11.812.362.376</b>	<b>9.460.392.341</b>
<b>5. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ</b>	-	-
<b>6. NỢ XẤU</b>	<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>Tại ngày 01/01/2018</b>
- Nợ đã trích dự phòng khó đòi	17.403.232.137	14.807.257.237
<b>Cộng</b>	<b>17.403.232.137</b>	<b>14.807.257.237</b>
<b>7. HÀNG TỒN KHO</b>	<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>Tại ngày 01/01/2018</b>
<b>7.1- Giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>25.089.598.803</b>	<b>22.837.660.884</b>
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	13.114.886.246	11.012.421.625
- Công cụ, dụng cụ	426.647.881	402.592.869
- Chi phí SX, KD DD	1.102.051.001	896.098.663
- Thành phẩm	8.636.160.636	8.496.276.660
- Hàng hóa	1.809.853.039	2.030.271.067
<b>7.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</b>	(1.550.804.869)	(1.550.804.869)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>23.538.793.934</b>	<b>21.286.856.015</b>
<b>8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN</b>	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 2 NĂM 2018**

**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCD hữu hình khác	Tổng Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>							
1. Số dư tại ngày 01/01/2018	43.799.532.855	128.358.767.043	95.496.469.214	546.617.079	520.611.939	316.407.819	269.038.405.949
2. Tăng trong năm 2018	420.634.488	22.268.045.455	19.506.604.547	-	-	-	42.195.284.490
- Mua trong năm	420.634.488	22.268.045.455	19.506.604.547				42.195.284.490
- Tăng khác							-
3. Giảm trong năm 2018	-	1.023.739.093	462.136.068	-	-	-	1.485.875.161
- Thanh lý, nhượng bán		1.023.739.093	462.136.068				1.485.875.161
- Giảm khác							
4. Số dư tại ngày 30/06/2018	44.220.167.343	149.603.073.405	114.540.937.693	546.617.079	520.611.939	316.407.819	309.747.815.278
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
1. Số dư tại ngày 01/01/2018	25.904.982.187	81.720.870.678	41.097.384.489	504.817.079	520.611.939	316.407.819	150.065.074.191
2. Tăng trong năm 2018	1.108.789.411	5.987.523.456	7.702.101.165	6.600.000	-	-	14.805.014.032
- Khấu hao trong năm	1.108.789.411	5.987.523.456	7.702.101.165	6.600.000			14.805.014.032
- Tăng khác							-
3. Giảm trong Quý I/2018	-	1.023.739.093	462.136.068	-	-	-	1.485.875.161
- Thanh lý, nhượng bán		1.023.739.093	462.136.068				1.485.875.161
- Giảm khác							
4. Số dư tại ngày 30/06/2018	27.013.771.598	86.684.655.041	48.337.349.586	511.417.079	520.611.939	316.407.819	163.384.213.062
<b>III. Giá trị còn lại</b>							
1. Tại ngày 01/01/2018	17.894.550.668	46.637.896.365	54.399.084.725	41.800.000	-	-	118.973.331.758
2. Tại ngày 30/06/2018	17.206.395.745	62.918.418.364	66.203.588.107	35.200.000	-	-	146.363.602.216

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 2 NĂM 2018**

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	CP đền bù, thăm dò	Tổng cộng
<i>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</i>				
1. Số dư tại ngày 01/01/2018	2.941.435.235	436.800.000	1.922.156.863	5.300.392.098
2. Tăng trong kỳ				-
3. Giảm trong kỳ				-
4. Số dư tại ngày 30/06/2018	2.941.435.235	436.800.000	1.922.156.863	5.300.392.098
<i>II. Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
1. Số dư tại ngày 01/01/2018	1.729.445.081	436.800.000	1.922.156.863	4.088.401.944
2. Tăng trong kỳ	12.125.076			12.125.076
3. Giảm trong kỳ				-
4. Số dư tại ngày 30/06/2018	1.741.570.157	436.800.000	1.922.156.863	4.100.527.020
<i>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</i>				
1. Tại ngày 01/01/2018	1.211.990.154	-	-	1.211.990.154
2. Tại ngày 30/6/2018	1.199.865.078	-	-	1.199.865.078

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

- -

**12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

- -

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Tại ngày 30/6/2018	Tại ngày 01/01/2018
13.1- Ngắn hạn	-	-
13.2- Dài hạn	18.665.814.397	20.695.120.548
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	18.665.814.397	20.695.120.548
- Công cụ, dụng cụ	-	-
<b>Cộng chi phí trả trước</b>	<b>18.665.814.397</b>	<b>20.695.120.548</b>

**14. TÀI SẢN KHÁC**

- -

**15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Tại ngày 30/6/2018	Tại ngày 01/01/2018
15.1- Ngắn hạn	-	-
Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Lâm Đồng	-	-
15.2- Dài hạn	-	-
15.3-Các khoản nợ thuê tài chính	-	-
<b>Cộng Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Tại ngày 30/6/2018	Tại ngày 01/01/2018
16.1- Phải trả người bán ngắn hạn	39.503.981.429	98.576.644.980
- Tại Văn phòng Công ty	12.399.255.840	68.114.935.552
- Tại XN Xây lắp	255.872.940	255.872.940
- Tại XN Hiệp An	826.038.063	2.131.729.754
- Tại XN Thạnh Mỹ	550.204.404	1.008.866.466
- Tại XN Hiệp Tiến	560.750.729	557.639.911
- Tại XN Hiệp Lực	15.366.429.535	15.391.897.167
- Công ty Mẹ và Các Công ty con	9.545.429.918	11.115.703.190
- Trong đó:		

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 2 NĂM 2018

- Phải trả của bên liên quan:		
+ Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	84.443.500	828.579.946
+ Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	9.242.357.279	8.282.854.323
+ Cty TNHH MTV Bê tông LBM- Đắk Nông	21.505.000	979.268.921
+ Cty CP Đầu tư và XD Thủy Lợi Lâm Đồng	197.124.139	1.025.000.000
- Các khoản phải trả chiếm 10% trên tổng phải trả:	-	-
+ Cty Hòa Thành Tiến	4.118.030.476	
+ DNTN Thanh Trà	4.741.928.475	
+ Cty Global (nhập khẩu hộ thiết bị thủy điện)	6.492.722.600	
<b>16.1- Phải trả người bán dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng các tài sản dài hạn khác</b>	<b>39.503.981.429</b>	<b>98.576.644.980</b>

### 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	276.275.796	2.718.609.820	2.720.680.648	274.204.968
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	464.564.931	464.564.931	-
- Thuế thu nhập cá nhân	427.645.853	257.044.967	684.690.820	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.225.717.592	1.280.282.991	2.508.610.767	2.968.221.168
- Thuế tài nguyên	416.664.394	4.572.694.264	2.395.985.248	2.593.373.410
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	67.244.333	766.916.784	744.283.122	89.877.995
- Các loại thuế khác	241.615.574	1.050.037.244	860.224.838	431.427.980
<b>Cộng</b>	<b>2.655.163.542</b>	<b>11.110.151.001</b>	<b>10.379.040.374</b>	<b>6.357.105.521</b>

### 18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại ngày 30/6/2018	Tại ngày 01/01/2018
<b>18.1- Ngắn hạn</b>	<b>4.457.629.811</b>	<b>3.797.877.997</b>
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	1.285.943.811	1.064.941.997
- Chi phí khác	3.171.686.000	2.732.936.000
<b>18.2- Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng các tài sản dài hạn khác</b>	<b>4.457.629.811</b>	<b>3.797.877.997</b>

### 19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại ngày 30/6/2018	Tại ngày 01/01/2018
<b>19.1- Ngắn hạn</b>	<b>1.596.349.895</b>	<b>1.037.251.161</b>
- Kinh phí công đoàn	64.470.226	151.710.024
- Phải trả khác	1.531.879.669	1.037.251.161
<b>19.2- Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng nợ ngắn hạn</b>	<b>1.596.349.895</b>	<b>1.037.251.161</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 2 NĂM 2018**

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở**

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	85.000.000.000	21.378.566.720	(4.372.135.515)	19.130.898.026	41.466.847.482	162.604.176.713
Lợi nhuận trong năm 2017					37.159.808.177	37.159.808.177
Chia cổ tức					(12.578.750.000)	(12.578.750.000)
Trích các quỹ					-	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ		9.408.027.317	4.372.135.515			13.780.162.832
Tăng khác						0
Giảm khác						0
Số dư tại ngày 01/01/2018	85.000.000.000	30.786.594.037	-	19.130.898.026	66.047.905.659	200.965.397.722
Tăng vốn trong kỳ						
Giảm vốn trong kỳ						
Lãi trong kỳ					23.322.048.184	23.322.048.184
Thuế TNDN được miễn năm 2013					-	-
Trích các quỹ				53.297.905.659	(53.297.905.659)	-
Tăng khác						-
Giảm khác						-
Chia cổ tức					(12.750.000.000)	(12.750.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2018	85.000.000.000	30.786.594.037	-	72.428.803.685	23.322.048.184	211.537.445.906



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 2 NĂM 2018

<b>b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Tại ngày</b>	<b>Tại ngày</b>
	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
- Vốn góp của các đối tượng khác	85.000.000.000	85.000.000.000
<b>Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>85.000.000.000</b>
<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		
	<b>Tại ngày</b>	<b>Tại ngày</b>
	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày	85.000.000.000	85.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm	-	
- Vốn góp tại ngày báo cáo	85.000.000.000	
<b>d) Cổ tức</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
+ Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		25%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		25%
<b>đ) Cổ phiếu</b>	<b>Tại ngày</b>	<b>Tại ngày</b>
	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.		
<b>e) Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>Tại ngày</b>	<b>Tại ngày</b>
	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	72.428.803.685	19.130.898.026
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	517.789.814	517.789.814

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 2 NĂM 2018

**VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

1. TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý II năm 2018	Quý II năm 2017
+ Doanh thu Bán hàng	133,490,110,535	97,091,283,315
+ Doanh thu Dịch vụ	7,499,934,453	6,201,082,180
<b>Cộng tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>140,990,044,988</b>	<b>103,292,365,495</b>
<b>2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>	-	-
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý II năm 2018	Quý II năm 2017
+ Giá vốn bán hàng	109,932,747,344	74,949,011,128
+ Giá vốn dịch vụ	2,543,836,895	2,538,033,917
<b>Cộng giá vốn hàng bán</b>	<b>112,476,584,239</b>	<b>77,487,045,045</b>
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý II năm 2018	Quý II năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,565,363	12,154,610
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3,855,871,593	1,760,526,056
Lãi do chênh lệch tỷ giá	82,864,210	47,566,361
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>3,942,301,166</b>	<b>1,820,247,027</b>
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý II năm 2018	Quý II năm 2017
Lãi tiền vay	49,565,961	
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	2,280,475,331	18,684,332
Chi phí tài chính khác		
<b>Cộng chi phí tài chính</b>	<b>2,330,041,292</b>	<b>18,684,332</b>
6. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Quý II năm 2018	Quý II năm 2017
Chi phí nhân viên	138,715,267	117,429,767
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	410,071,976	325,770,594
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45,457,149	45,457,149
Chi phí dịch vụ mua ngoài	420,737,450	299,672,827
Chi phí khác	31,427,274	210,049,616
<b>Cộng chi phí bán hàng</b>	<b>1,046,409,116</b>	<b>998,379,953</b>

Đã trình bày lại chi phí bán hàng năm 2017 cho phù hợp với quý 2/2018. Cụ thể quý 2/2017 như sau:

	Quý 2/2017 đã trình bày	Trình bày lại vào giá vốn
<i>Chi phí nhân viên</i>	2,270,302,610	2,152,872,843
<i>Chi phí nguyên liệu, vật liệu</i>	446,788,376	121,017,782
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	421,197,114	375,739,965
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	299,672,827	-
<i>Chi phí khác</i>	578,402,915	368,353,299
<b>Cộng chi phí bán hàng</b>	<b>4,016,363,842</b>	<b>3,017,983,889</b>

7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý II năm 2018	Quý II năm 2017
Chi phí nhân viên	4,726,528,942	3,564,449,535
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	384,324,957	391,720,233
Chi phí khấu hao tài sản cố định	508,468,740	512,395,869

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 2 NĂM 2018

Trích dự phòng nợ phải thu	2,598,524,900	
Thuế, phí, lệ phí	265,593,325	296,345,340
Chi phí dịch vụ mua ngoài	306,530,160	251,107,330
Chi phí khác	1,555,321,680	1,102,110,464
<b>Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>10,345,292,704</b>	<b>6,118,128,771</b>
<b>8. THU NHẬP KHÁC</b>	<b>Quý II năm 2018</b>	<b>Quý II năm 2017</b>
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		16,363,636
Thu nhập từ xử lý nợ khó đòi		
Thu nhập khác	36,231,431	1,060,744,389
<b>Cộng thu nhập khác</b>	<b>36,231,431</b>	<b>1,077,108,025</b>
<b>9. CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>Quý II năm 2018</b>	<b>Quý II năm 2017</b>
Chi phí thanh lý TSCĐ		
Chi phí khác	81,809,381	929,634,908
<b>Cộng chi phí khác</b>	<b>81,809,381</b>	<b>929,634,908</b>
<b>10. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH</b>	<b>Quý II năm 2018</b>	<b>Quý II năm 2017</b>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,970,831,352	3,152,531,411
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2,970,831,352</b>	<b>3,152,531,411</b>
<b>11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI</b>	-	-
<b>12. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ</b>	<b>Quý II năm 2018</b>	<b>Quý II năm 2017</b>
Chi phí nhân công	7,609,262,063	11,531,075,040
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	84,004,283,078	60,159,953,811
Chi phí khấu hao TSCĐ	7,588,295,216	5,715,738,477
Trích dự phòng nợ phải thu	2,598,524,900	
Thuế, phí lệ phí	265,593,325	296,345,340
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,794,931,431	6,293,532,027
Chi phí bằng tiền khác	5,322,818,564	3,285,465,995
<b>Cộng chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>117,183,708,577</b>	<b>87,282,110,690</b>

### VIII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

### VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. ƯU ĐÃI VỀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 2 NĂM 2018

### 2. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

#### 2.1 Đầu tư vào các bên có liên quan

##### a. Trị giá đầu tư

Bên liên quan	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	15,297,800,000	15,297,800,000
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	5,000,000,000	5,000,000,000
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắk Nông	9,800,000,000	9,800,000,000

##### b. Tỷ lệ vốn góp vào Các bên có liên quan theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh

Bên liên quan	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	80.84%	80.84%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100.00%	100.00%
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắk Nông	100.00%	100.00%

##### c. Tỷ lệ vốn góp thực tế vào các bên có liên quan

Bên liên quan	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
- Cty CP Hiệp Thành	80.84%	80.84%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100.00%	100.00%
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắk Nông	100.00%	100.00%

#### 2.2 Giao dịch các bên có liên quan

	Quý II năm 2018	Quý II năm 2017
Bán hàng cho công ty con	17,697,517,807	12,391,385,453
Mua hàng công ty con	16,705,394,264	9,109,984,374
Bán hàng cho công ty mẹ	11,753,408,066	4,554,674,460
Mua hàng công ty mẹ	839,356,246	1,046,235,300
Thu nhập từ chuyển lợi nhuận	3,855,871,593	3,619,726,601
<b>Cộng</b>	<b>50,851,547,976</b>	<b>30,722,006,188</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 2 NĂM 2018**

3. Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính quý 2 năm 2018

Chỉ tiêu	Khai thác mỏ và quản lý doanh nghiệp	Vật liệu chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, Bê tông	Tổng cộng
Doanh thu thuần	17,248,101,807	7,946,372,944	8,985,471,263	7,514,416,645	99,295,682,329	140,990,044,988
Giá vốn hàng bán	12,928,580,404	5,833,206,479	5,955,944,533	4,717,829,635	83,041,023,188	112,476,584,239
<b>Lãi gộp</b>	<b>4,319,521,403</b>	<b>2,113,166,465</b>	<b>3,029,526,730</b>	<b>2,796,587,010</b>	<b>16,254,659,141</b>	<b>28,513,460,749</b>
Chi phí bán hàng	3,818,182	426,766,976	266,009,613	141,059,914	208,754,431	1,046,409,116
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	561,571,164	657,509,018	179,823,095	8,946,389,427	10,345,292,704
<b>Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng</b>	<b>4,315,703,221</b>	<b>1,124,828,325</b>	<b>2,106,008,099</b>	<b>2,475,704,001</b>	<b>7,099,515,283</b>	<b>17,121,758,929</b>
Doanh thu tài chính	3,942,287,787	7,557	-	5,822	-	3,942,301,166
Chi phí tài chính	2,324,211,756	4,922,867	-	906,669	-	2,330,041,292
<b>Lợi nhuận từ hoạt động tài chính</b>	<b>1,618,076,031</b>	<b>(4,915,310)</b>	<b>-</b>	<b>(900,847)</b>	<b>-</b>	<b>1,612,259,874</b>
Thu nhập khác	24,964,550	1,019,592	955	31	10,246,303	36,231,431
Chi phí khác	63,877,985	6,868,755	3	1,600,900	9,461,738	81,809,381
Lợi nhuận khác	(38,913,435)	(5,849,163)	952	(1,600,869)	784,565	(45,577,950)
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>5,894,865,817</b>	<b>1,114,063,852</b>	<b>2,106,009,051</b>	<b>2,473,202,285</b>	<b>7,100,299,848</b>	<b>18,688,440,853</b>
Chi phí thuế TNDN						<b>2,970,831,352</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>						<b>15,717,609,501</b>


## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 2 NĂM 2018

#### 4. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH KHÁI QUÁT

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/06/2018	01/01/2018
<b>Cơ cấu tài sản và nguồn vốn</b>			
<b>Cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	34,37	47,84
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	65,63	52,16
<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	30,68	39,09
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	69,32	60,91
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,12	1,22
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,87	1,06
<hr/>			
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/06/2018	01/01/2018
<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	13,26	17,06
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	11,15	14,01
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	6,12	5,34
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	5,15	4,38
<b>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu</b>			
	%	7,43	7,20

Người Lập/Kế toán trưởng



Lê Nam Đồng

Lập Ngày 27 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái